



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT
ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016**



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 7, Tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình, Nam Từ Liêm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 27

11/01/2011

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Ngọc Hiền	Chủ tịch
Ông Ngô Kim Sơn	Ủy viên
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Ủy viên
Ông Phan Đại Thành	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2016)
Ông Phan Thế Hồng	Ủy viên (bỏ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2016)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Minh Tuấn	Giám đốc
Ông Đinh Quang Hưng	Phó Giám đốc
Ông Bùi Duy Nhị	Phó Giám đốc
Ông Mã Ngọc Kỳ	Phó Giám đốc
Ông Vũ Quang Dũng	Phó Giám đốc
Ông Võ Khánh	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 06 tháng 6 năm 2016)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, *PL*


Nguyễn Minh Tuấn
Giám đốc

Ngày 17 tháng 8 năm 2016

1125
ĐỒNG
NHIỆM
LỢI
T N
A - T

Số: *150* /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 17 tháng 8 năm 2016, từ trang 04 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

0.6
Y.C
HÀ
TE
M
HÀ

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

- Như trình bày tại Thuyết minh số 08 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, số dư phải thu khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 bao gồm khoản phải thu Siemens Aktiengesellschaft liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp nhà thầu mà Công ty phải nộp thay cho nhà thầu nước ngoài Siemens Aktiengesellschaft cho giai đoạn từ tháng 5 năm 2008 đến tháng 11 năm 2014 là khoảng 80,9 tỷ VND (theo Quyết định số 60944/KL-CT-KTT2 ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Cục trưởng Cục Thuế Thành phố Hà Nội) và cho giai đoạn từ tháng 12 năm 2014 đến tháng 12 năm 2015 là khoảng 6,7 tỷ VND. Ban Giám đốc Công ty đánh giá và tin tưởng rằng số thuế nêu trên sẽ được Siemens Aktiengesellschaft thanh toán lại cho Công ty theo điều khoản của hợp đồng đã ký giữa các bên.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 09 và Thuyết minh số 14 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, số dư khoản mục hàng tồn kho và công nợ phải trả người bán của Công ty bao gồm khoảng 2.483 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 2.487 tỷ VND) liên quan đến giá trị vật tư, thiết bị nhập khẩu phục vụ công tác bảo dưỡng Nhà máy điện Cà Mau 1, Nhà máy điện Cà Mau 2 (thuộc Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam) và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 (thuộc Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2). Theo xác định của Công ty, giá trị hàng tồn kho và công nợ phải trả nêu trên sẽ được quyết toán và điều chỉnh khi Công ty kết thúc hợp đồng với nhà cung cấp vật tư, thiết bị.

Bên cạnh đó, như trình bày tại Thuyết minh số 22 và Thuyết minh số 23 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, ngoài phần dịch vụ tự thực hiện, Công ty cũng đang ghi nhận doanh thu và giá vốn liên quan đến dịch vụ từ nhà thầu phụ OEM và hàng thực thanh, thực chi mà Công ty nhận từ các nhà máy điện sau đó chuyển trả các nhà thầu.



Vũ Đức Nguyên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0764-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 17 tháng 8 năm 2016

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.531.550.629.881	3.385.697.513.902
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	499.011.462.810	284.597.471.153
1. Tiền	111		20.699.705.865	244.597.471.153
2. Các khoản tương đương tiền	112		478.311.756.945	40.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		220.372.236.760	467.475.894.713
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	115.424.047.612	369.919.676.679
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	7.194.360.659	7.135.693.239
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	97.753.828.489	90.420.524.795
III. Hàng tồn kho	140	9	2.720.981.100.156	2.539.486.328.900
1. Hàng tồn kho	141		2.720.981.100.156	2.539.486.328.900
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		91.185.830.155	94.137.819.136
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	10	91.185.830.155	92.669.761.560
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	-	1.468.057.576
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		71.095.600.625	57.795.753.148
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		200.860.000	215.860.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	200.860.000	215.860.000
II. Tài sản cố định	220		33.946.423.434	21.902.588.392
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	33.868.004.079	21.804.669.037
- Nguyên giá	222		57.189.393.490	41.711.054.906
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23.321.389.411)	(19.906.385.869)
2. Tài sản cố định vô hình	227		78.419.355	97.919.355
- Nguyên giá	228		348.117.750	348.117.750
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(269.698.395)	(250.198.395)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		200.519.442	200.519.442
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		200.519.442	200.519.442
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	5.040.000.000	4.876.952.021
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.040.000.000	5.040.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(163.047.979)
V. Tài sản dài hạn khác	260		31.707.797.749	30.599.833.293
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	31.707.797.749	30.599.833.293
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.602.646.230.506	3.443.493.267.050

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.430.417.971.449	3.249.778.286.816
I. Nợ ngắn hạn	310		3.427.917.971.449	3.247.278.286.816
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	3.191.492.279.512	2.984.562.926.679
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	132.688.266.296	145.388.567.654
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	854.121.260	5.907.569.024
4. Phải trả người lao động	314		31.556.954.876	30.915.018.591
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	642.464.301	2.951.316.799
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	46.648.679.670	5.923.179.371
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	22.117.398.066	69.628.648.065
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.917.807.468	2.001.060.633
II. Nợ dài hạn	330		2.500.000.000	2.500.000.000
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2.500.000.000	2.500.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		172.228.259.057	193.714.980.234
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	172.228.259.057	193.714.980.234
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.303.102.810	15.303.102.810
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.925.156.247	28.411.877.424
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.494.794.118	3.553.909.060
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		4.430.362.129	24.857.968.364
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.602.646.230.506	3.443.493.267.050

Nguyễn Thị Mai Hoa
Người lập biểu

Ngày 17 tháng 8 năm 2016

Lê Đình Thái
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Tuấn
Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 02a-DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016	Từ ngày 01/01/2015
			đến ngày 30/6/2016	đến ngày 30/6/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	317.469.046.298	416.814.670.306
2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	290.009.935.717	389.997.018.369
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=01-11)	20		27.459.110.581	26.817.651.937
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	652.385.213	413.097.893
5. Chi phí tài chính	22	25	955.062.971	85.334.788
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.118.049.494	378.645.972
6. Chi phí bán hàng	25		1.733.000	11.181.818
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		21.593.703.422	19.090.439.831
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		5.560.996.401	8.043.793.393
9. Thu nhập khác	31		46.597.415	152.090.788
10. Chi phí khác	32		12.913.808	3.767.118
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		33.683.607	148.323.670
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.594.680.008	8.192.117.063
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	1.164.317.879	1.830.124.702
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		4.430.362.129	6.361.992.361
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	266	341

Nguyễn Thị Mai Hoa
Người lập biểu

Ngày 17 tháng 8 năm 2016

Lê Đình Thái
Kế toán trưởngNguyễn Minh Tuấn
Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 03a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2016	Từ ngày 01/01/2015
		đến ngày 30/6/2016	đến ngày 30/6/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	5.594.680.008	8.192.117.063
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.434.503.542	2.544.995.042
Các khoản dự phòng	03	(163.047.979)	(293.311.184)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(652.385.213)	(413.097.893)
Chi phí lãi vay	06	1.118.049.494	378.645.972
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	9.331.799.852	10.409.349.000
Thay đổi các khoản phải thu	09	250.070.646.934	110.169.531.114
Thay đổi hàng tồn kho	10	(181.494.771.256)	(24.364.910.792)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	206.436.099.363	(180.561.609.647)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(1.107.964.456)	457.887.823
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.263.004.074)	(258.130.740)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.121.966.335)	(3.233.082.119)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	276.850.840.028	(87.380.965.361)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(15.542.625.584)	(10.437.760.954)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	652.385.213	413.097.893
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(14.890.240.371)	(10.024.663.061)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn nhận được	33	30.517.628.402	61.800.702.397
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(78.028.878.401)	(11.543.775.807)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(35.358.001)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(47.546.608.000)	50.256.926.590
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</i>	50	214.413.991.657	(47.148.701.832)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	284.597.471.153	66.012.309.533
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	499.011.462.810	18.863.607.701

Nguyễn Thị Mai Hoa
Người lập biểu

Lê Đình Thái
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Tuấn
Giám đốc

Ngày 17 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09a-DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103021005 ngày 27 tháng 11 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 8 ngày 20 tháng 10 năm 2015.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PVPower”).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 598 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 572).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là dịch vụ vận hành nhà máy điện; Dịch vụ kỹ thuật: bảo trì, bảo dưỡng, đại tu nhà máy điện bao gồm phần thiết bị nhà máy chính và các phần có liên quan; Kinh doanh vật tư máy móc; Kinh doanh vật tư thiết bị máy móc và hệ thống thiết bị dây chuyền đồng bộ phục vụ cho ngành điện, thông tin viễn thông và các ngành công nghiệp khác; Đào tạo cung cấp nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa và chuyển giao công nghệ các nhà máy điện và công nghiệp; lắp đặt hệ thống điện; Tư vấn thiết kế, biên dịch, biên soạn tài liệu và các giải pháp kỹ thuật nâng cao hiệu suất nhà máy điện, các giải pháp tiết kiệm năng lượng mới, năng lượng tái tạo và cả hệ thống thiết bị công nghiệp (Không bao gồm thiết kế công trình); Thi công trạm biến áp, đường dây truyền tải và hệ thống điện, hệ thống đo lường điều khiển tự động, hệ thống thông tin viễn thông và hệ thống cung cấp và xử lý nước cho công trình công nghiệp và dân dụng; Thi công lắp đặt các công trình công nghiệp; Đầu tư sản xuất thiết bị điện, phụ tùng vật tư cho ngành điện dầu khí và các ngành công nghiệp khác; Đại lý kinh doanh viễn thông; Xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng sửa chữa cho các nhà máy điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Ngày 12 tháng 4 năm 2016, Công ty đã ban hành Quyết định số 112/QĐ-HĐQT-DVKT giải thể chi nhánh Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh là đơn vị hạch toán phụ thuộc để sắp xếp, kiện toàn lại bộ máy tổ chức Công ty.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, các đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Cà Mau - Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam;
- Chi nhánh Nhơn Trạch - Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam;
- Chi nhánh Hà Tĩnh - Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam; và
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam tại Đà Nẵng - Trung tâm thí nghiệm điện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản trong đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2016</u> <u>đến ngày 30/6/2016</u>
	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6
Máy móc, thiết bị	5 - 7
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị phần mềm kế toán và phần mềm quản lý (gọi chung là “phần mềm”), được phân ánh theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN****4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tiền mặt	678.678.980	314.190.630
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.021.026.885	244.283.280.523
Các khoản tương đương tiền (i)	478.311.756.945	40.000.000.000
	499.011.462.810	284.597.471.153

(i) Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 phản ánh các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại. Trong đó, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị khoảng 23,8 tỷ VND được dùng để bảo đảm cho các hợp đồng mua ngoại tệ kỳ hạn với mục đích thanh toán các khoản phải trả Siemens Aktiengesellschaft về dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các nhà máy điện như đã trình bày ở Thuyết minh số 14.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAMTầng 7, Tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình, Nam Từ Liêm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09a-DN****6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
a) Phải thu các bên liên quan		
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	2.875.067.947	219.376.738.444
Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	46.340.152.689	76.760.198.434
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	44.284.926.906	38.809.164.052
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	5.538.419.000	25.964.040.061
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	2.773.165.029	4.981.046.774
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh	-	50.954.444
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Bắc Kạn	186.400.227	-
b) Phải thu khách hàng khác		
Các khách hàng khác	13.425.915.814	3.977.534.470
	<u>115.424.047.612</u>	<u>369.919.676.679</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Sojitz Corporation	2.099.736.774	3.953.053.458
Trust Maritime Service Pte Ltd	2.720.133.035	3.110.639.781
Công ty Cổ phần Pisa	1.346.400.000	-
Các đối tượng khác	1.028.090.850	72.000.000
	<u>7.194.360.659</u>	<u>7.135.693.239</u>

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phải thu Siemens Aktiengesellschaft (i)	87.645.380.153	87.645.380.153
Tạm ứng	5.348.225.257	2.182.056.562
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	147.447.875	147.447.875
Phải thu ngắn hạn khác	4.612.775.204	445.640.205
	<u>97.753.828.489</u>	<u>90.420.524.795</u>
b) Dài hạn		
Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	200.860.000	215.860.000
	<u>200.860.000</u>	<u>215.860.000</u>

(i) Phải thu Siemens Aktiengesellschaft phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp nhà thầu mà Công ty đã nộp thay cho nhà thầu nước ngoài Siemens Aktiengesellschaft cho giai đoạn từ tháng 5 năm 2008 đến tháng 12 năm 2015, bao gồm: (1) số thuế thu nhập doanh nghiệp nhà thầu từ tháng 5 năm 2008 đến tháng 11 năm 2014 là 80.943.929.849 VND (theo Theo Quyết định số 60944/KL-CT-KTT2 ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Cục trưởng Cục thuế Thành phố Hà Nội) và (2) số thuế thu nhập doanh nghiệp nhà thầu ước tính từ tháng 12 năm 2014 đến tháng 12 năm 2015 là 6.701.450.304 VND. Ban Giám đốc Công ty đánh giá và tin tưởng rằng số thuế thu nhập doanh nghiệp nhà thầu nước ngoài nêu trên sẽ được Siemens Aktiengesellschaft thanh toán lại cho Công ty theo điều khoản của hợp đồng nên không phải trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho khoản công nợ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN****9. HÀNG TỒN KHO**

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu (i)	486.223.150.230	-	485.697.780.509	-
Công cụ, dụng cụ	5.382.343.227	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (ii)	2.229.375.606.699	-	2.053.788.548.391	-
	2.720.981.100.156	-	2.539.486.328.900	-

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, giá trị nguyên liệu, vật liệu chủ yếu là vật tư, thiết bị nhập khẩu dự phòng phục vụ việc sửa chữa, đại tu các tổ hợp tuabin khí tại Nhà máy điện Cà Mau 1, Nhà máy điện Cà Mau 2 (thuộc Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam) và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 (thuộc Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2) theo hợp đồng bảo trì dài hạn với số tiền khoảng 486 tỷ VND.

(ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang chủ yếu bao gồm các chi phí liên quan đến mua vật tư, thiết bị nhập khẩu và các chi phí phát sinh khác phục vụ việc duy tu, bảo dưỡng Nhà máy điện Cà Mau 1, Nhà máy điện Cà Mau 2 và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 theo Hợp đồng giữa Công ty với nhà thầu Siemens (Siemens Aktiengesellschaft và Công ty TNHH Siemen Việt Nam) với số tiền khoảng 1.997 tỷ VND.

Số dư các khoản mục hàng tồn kho và công nợ phải trả tương ứng sẽ được quyết toán và điều chỉnh khi Công ty kết thúc hợp đồng với nhà cung cấp.

10. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Chỉ tiêu	31/12/2015	Phát sinh trong kỳ	Số khấu trừ	30/6/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (*)	92.669.761.560	16.262.951.046	17.746.882.451	91.185.830.155

(*) Theo Quyết định số 60944/KL-CT-KTT2 ngày 24 tháng 9 năm 2015, Cục thuế Thành phố Hà Nội đã xác định số thuế giá trị gia tăng nhà thầu nước ngoài Công ty phải nộp thay nhà thầu Siemens Aktiengesellschaft là 125.171.025.539 VND. Số thuế phải nộp này được bù trừ với số thuế giá trị gia tăng Công ty được hoàn cho giai đoạn từ tháng 11 năm 2013 đến tháng 11 năm 2014 là 234.032.520.912 VND, đồng thời trong tháng 9 năm 2015, Công ty đã kê khai khấu trừ số thuế giá trị gia tăng nộp thay nhà thầu nước ngoài nêu trên.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, số dư thuế giá trị gia tăng được khấu trừ chủ yếu bao gồm số tiền 89.047.663.751 VND thuế giá trị gia tăng Công ty đề nghị hoàn cho kỳ hoàn thuế từ tháng 01 năm 2015 đến tháng 4 năm 2016. Ngày 08 tháng 6 năm 2016, Cục thuế Thành phố Hà Nội đã gửi Công văn số 38162/CT-KTT2 gửi Tổng cục Thuế đề xuất Công ty được kê khai khấu trừ số thuế giá trị gia tăng nhà thầu nước ngoài nêu trên. Tại ngày báo cáo này, Tổng cục Thuế chưa trả lời vấn đề trên và Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng khoản thuế giá trị gia tăng đề nghị hoàn sẽ được xử lý trong tương lai khi có hướng dẫn cụ thể của Tổng cục Thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 7, Tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình, Nam Từ Liêm

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN****11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Thiết bị, dung cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	309.000.000	19.259.366.076	13.160.779.637	8.981.909.193	41.711.054.906
Mua sắm mới	177.000.000	154.000.000	3.637.603.636	11.509.734.948	15.478.338.584
Tại ngày 30/6/2016	486.000.000	19.413.366.076	16.798.383.273	20.491.644.141	57.189.393.490
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	78.313.397	7.043.489.648	6.090.251.012	6.694.331.812	19.906.385.869
Trích khấu hao trong kỳ	30.732.597	1.625.281.894	817.447.985	941.541.066	3.415.003.542
Tại ngày 30/6/2016	109.045.994	8.668.771.542	6.907.698.997	7.635.872.878	23.321.389.411
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2016	376.954.006	10.744.594.534	9.890.684.276	12.855.771.263	33.868.004.079
Tại ngày 31/12/2015	230.686.603	12.215.876.428	7.070.528.625	2.287.577.381	21.804.669.037

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 với giá trị là 6.424.259.334 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 4.752.441.455 VND).

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/6/2016		31/12/2015	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí (PAIC)	5.040.000.000	-	5.040.000.000	(163.047.979)

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng dài hạn (i)	26.317.141.932	26.631.064.102
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.390.655.817	3.968.769.191
	31.707.797.749	30.599.833.293

(i) Khoản tiền thuê văn phòng theo Hợp đồng thuê dài hạn với Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Việt Nguyên để thuê toàn bộ tầng 7, Tòa nhà HH3 Sông Đà trong thời gian 49 năm kể từ ngày ký hợp đồng, tổng số tiền phải trả là 32.402.000.000 VND. Khoản tiền thuê văn phòng trả trước sẽ được phân bổ vào chi phí thuê nhà tương ứng với thời gian thuê.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAMTầng 7, Tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình, Nam Từ Liêm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN****14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Siemens Aktiengesellschaft	3.184.829.639.149	3.184.829.639.149	2.921.069.814.193	2.921.069.814.193
- Phải trả liên quan đến vật tư, thiết bị nhập từ Siemens (i)	2.483.473.653.468	2.483.473.653.468	2.486.383.966.637	2.486.383.966.637
- Phải trả liên quan đến dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các nhà máy điện (ii)	701.355.985.681	701.355.985.681	434.685.847.556	434.685.847.556
Công ty TNHH Alstom Việt Nam	-	-	20.453.896.218	20.453.896.218
Các nhà cung cấp khác	6.662.640.363	6.662.640.363	43.039.216.268	43.039.216.268
	3.191.492.279.512	3.191.492.279.512	2.984.562.926.679	2.984.562.926.679

(i) Phản ánh giá trị vật tư, thiết bị nhập từ Siemens Aktiengesellschaft trên cơ sở các tờ khai hải quan nhập vật tư thiết bị phục vụ cho việc duy tu, bảo dưỡng Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2 và Nhà máy Điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2. Số dư nợ phải trả này và khoản mục hàng tồn kho tương ứng sẽ được quyết toán và điều chỉnh khi Công ty kết thúc hợp đồng với nhà cung cấp.

(ii) Phản ánh giá trị dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa phải trả Siemens Aktiengesellschaft trên cơ sở số giờ EOH thực tế từng quý của các tuabin khí (bao gồm phí cố định, biến phí và trượt giá).

Trong kỳ, Công ty đã ký hợp đồng kỳ hạn mua 17.805.353,62EUR để thanh toán cho khoản phải trả này. Công ty đã sử dụng các khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị khoảng 23,8 tỷ VND để bảo đảm cho các hợp đồng mua ngoại tệ kỳ hạn này như đã trình bày ở Thuyết minh số 5.

Trong tháng 7 năm 2016, Công ty thanh toán toàn bộ khoản phải trả cho Siemens. Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh đã được bù đắp bởi lãi tiền gửi của các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (như trình bày tại Thuyết minh số 18).

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	130.972.971.216	144.260.091.974
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	1.057.125.867	42.847.144
Các khách hàng khác	658.169.213	1.085.628.536
	132.688.266.296	145.388.567.654

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	31/12/2015	Phát sinh trong kỳ		30/6/2016
		VND	Phát sinh tăng VND	
a) Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra (tại Văn phòng Hà Nội)	1.468.057.576	12.375.424.659	13.843.482.235	-
Cộng	1.468.057.576	12.375.424.659	13.843.482.235	-

Chỉ tiêu	31/12/2015	Phát sinh trong kỳ		30/6/2016
		VND	Số phải nộp VND	
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	457.524.914	2.917.644.922	3.375.169.836	-
- Thuế GTGT đầu ra	457.524.914	7.123.235	464.648.149	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.910.521.687	2.910.521.687	-
Thuế nhập khẩu	-	756.226.771	756.226.771	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.734.368.388	1.164.317.879	5.121.966.335	776.719.932
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	715.675.722	1.062.379.398	1.700.653.792	77.401.328
Thuế khác	-	71.549.402	71.549.402	-
Cộng	5.907.569.024	5.978.118.372	11.031.566.136	854.121.260

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Chi phí trích trước cho dịch vụ do Công ty thực hiện	309.576.148	665.745.269
Chi phí phải trả khác	332.888.153	2.285.571.530
	642.464.301	2.951.316.799

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Cổ tức phải trả	25.339.227.493	1.945.162.499
Lãi hợp đồng tiền gửi (i)	13.480.243.223	-
Quỹ chất lượng dịch vụ	5.847.761.735	-
Phải trả ngắn hạn khác	1.981.447.219	3.978.016.872
	46.648.679.670	5.923.179.371

(i) Phản ánh lãi phát sinh và trích trước từ các các hợp đồng tiền gửi sử dụng để mua ngoại tệ kỳ hạn thanh toán cho khoản phải trả Siemens Aktiengesellschaft như đã trình bày tại Thuyết minh số 14. Lãi phát sinh từ các hợp đồng này sẽ được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán khoản phải trả Siemens Aktiengesellschaft.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAMTầng 7, Tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình, Nam Từ Liêm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09a-DN****19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Chi tiêu	31/12/2015		Phát sinh trong kỳ		30/6/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
		VND				VND
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (i)	60.886.450.939	60.886.450.939	17.758.395.207	69.286.681.275	9.358.164.871	9.358.164.871
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (ii)	8.742.197.126	8.742.197.126	12.759.233.195	8.742.197.126	12.759.233.195	12.759.233.195
	69.628.648.065	69.628.648.065	30.517.628.402	78.028.878.401	22.117.398.066	22.117.398.066

- (i) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank) theo phụ lục số MMD2015-57/HĐCTD/PL01 ngày 27 tháng 5 năm 2016 của Hợp đồng cấp tín dụng số MMD2015-57/HĐCTD ngày 19 tháng 5 năm 2015 giữa Công ty và Techcombank. Khoản vay này được giải ngân bằng Đồng Việt Nam với hạn mức là 180.000.000.000 VND trong thời hạn 12 tháng với mục đích tài trợ các phương án có đầu ra của Công ty. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất từ 6,2%/năm đến 6,7%/năm tùy thuộc vào từng kế ước nhận nợ.
- (ii) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB) theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 184/HDHM-PN/SHB.110100 ngày 07 tháng 8 năm 2015 giữa Công ty và SHB. Khoản vay này được giải ngân bằng Đồng Việt Nam với hạn mức là 300.000.000.000 VND trong thời hạn 12 tháng với mục đích tài trợ các phương án có đầu ra của Công ty. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất 5,7%/năm.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Trình bày lại) VND	Cộng VND
<i>Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>				
Số dư tại ngày 01/01/2015	150.000.000.000	12.857.749.788	18.154.065.104	181.011.814.892
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	6.361.992.361	6.361.992.361
Chia cổ tức năm 2014 (i)	-	-	(9.459.450.000)	(9.459.450.000)
Phân phối lợi nhuận	-	2.445.353.022	(5.140.706.044)	(2.695.353.022)
Số dư tại ngày 30/6/2015	150.000.000.000	15.303.102.810	9.915.901.421	175.219.004.231
<i>Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>				
Số dư tại ngày 01/01/2016	150.000.000.000	15.303.102.810	28.411.877.424	193.714.980.234
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	4.430.362.129	4.430.362.129
Chia cổ tức năm 2015	-	-	(23.431.286.470)	(23.431.286.470)
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	-	(2.485.796.836)	(2.485.796.836)
Số dư tại ngày 30/6/2016	150.000.000.000	15.303.102.810	6.925.156.247	172.228.259.057

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAMTầng 7, Tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình, Nam Từ Liêm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN****20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

(i) Theo Biên bản kiểm toán ngày 01 tháng 10 năm 2015 của Kiểm toán Nhà nước, Công ty đã điều chỉnh hồi tố việc chia cổ tức cho PVPower (Công ty mẹ của Công ty) trong năm 2014 với số tiền là 11.383.800.578 VND nên số cổ tức chia cho các cổ đông khác trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 9.459.450.000 VND.

(ii) Theo Nghị quyết số 121/NQ/ĐHCEĐ-DKVT ngày 15 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua phương án phân chia lợi nhuận năm 2015 như sau:

- Trích quỹ khen thưởng:	1.242.898.418 VND;
- Trích quỹ phúc lợi:	1.242.898.418 VND;
- Chia cổ tức:	23.431.286.470 VND.

Cổ phiếu

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.000.000	15.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.000.000	15.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 8 ngày 20 tháng 10 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp	
			<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	%	VND	VND
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	76.500.000.000	51	76.500.000.000	76.500.000.000
TYTL Power Service Sdn. Bhd.	27.000.000.000	18	27.000.000.000	27.000.000.000
Cổ đông khác	46.500.000.000	31	46.500.000.000	46.500.000.000
	150.000.000.000	100	150.000.000.000	150.000.000.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	407,75	429,75
Euro (EUR)	4.930,11	4.901,39

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAMTầng 7, Tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình, Nam Từ Liêm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN****22. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
a) Doanh thu		
Doanh thu dịch vụ từ nhà thầu phụ OEM (i)	189.186.705.033	337.274.599.371
Doanh thu hàng thực thanh thực chi	1.184.770.427	10.360.317.484
Doanh thu Công ty tự thực hiện	127.097.570.838	69.179.753.451
	317.469.046.298	416.814.670.306
<i>Trong đó:</i>		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	100.714.651.858	211.054.673.994
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	118.505.125.098	166.178.323.531
Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	43.383.958.294	-
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	6.309.210.001	10.357.326.549
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	444.858.798	-
	269.357.804.049	387.590.324.074

(i) Đối với các dịch vụ và hàng hóa này, Công ty ghi nhận doanh thu/phải thu với các nhà máy điện liên quan đến dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng mà Công ty thuê lại nhà thầu phụ OEM thực hiện.

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp thể hiện giá vốn của dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng mà Công ty thuê lại nhà thầu phụ OEM thực hiện và giá vốn tương ứng với doanh thu Công ty tự thực hiện.

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	652.385.213	413.097.893
	652.385.213	413.097.893

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.118.049.494	378.645.972
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(163.047.979)	(293.311.184)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	61.456	-
	955.062.971	85.334.788

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.625.656.811	68.103.624.119
Chi phí nhân công	76.361.284.344	55.690.311.279
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.434.503.542	2.544.995.042
Chi phí dịch vụ mua ngoài	369.175.680.744	88.642.490.324
Chi phí bằng tiền khác	19.595.305.006	1.890.742.843
	487.192.430.447	216.872.163.607

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.132.317.494	1.802.265.754
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	32.000.385	27.858.948
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.164.317.879	1.830.124.702

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	5.594.680.008	8.192.117.063
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Chi phí không được khấu trừ thuế</i>	66.907.461	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.661.587.469	8.192.117.063
Thuế suất thông thường	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.132.317.494	1.802.265.754
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	32.000.385	27.858.948
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.164.317.879	1.830.124.702

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAMTầng 7, Tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình, Nam Từ Liêm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09a-DN****28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 (Trình bày lại)
Lợi nhuận trong kỳ (VND)	4.430.362.129	6.361.992.361
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (i)	(443.036.213)	(1.242.898.418)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	3.987.325.916	5.119.093.943
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	266	341

(i) Công ty tạm tính số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến 30 tháng 6 năm 2016 bằng 10% lợi nhuận sau thuế theo Kế hoạch phân phối lợi nhuận 2016 được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt ngày 15 tháng 4 năm 2016.

Đồng thời, Công ty xác định lại số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 30 tháng 6 năm 2015 bằng 50% số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2015 được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt ngày 15 tháng 4 năm 2016. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 được trình bày lại như sau:

	Số đã trình bày trên báo cáo kỳ trước	Số trình bày lại	Chênh lệch
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	424	341	83

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Các khoản vay	22.117.398.066	69.628.648.065
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	499.011.462.810	284.597.471.153
Nợ thuần	(476.894.064.744)	(214.968.823.088)
Vốn chủ sở hữu	172.228.259.057	193.714.980.234
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN****29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	499.011.462.810	284.597.471.153
Phải thu khách hàng và phải thu khác	208.030.510.844	458.374.004.912
Đầu tư tài chính	5.040.000.000	4.876.952.021
Tổng cộng	712.081.973.654	747.848.428.086
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	212.267.960.298	67.196.310.198
Các khoản vay	22.117.398.066	69.628.648.065
Chi phí phải trả	642.464.301	2.951.316.799
Tổng cộng	235.027.822.665	139.776.275.062

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty đánh giá rủi ro tỷ giá có khả năng phát sinh là không trọng yếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ số dư phải thu các bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 30.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2016	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	499.011.462.810	-	499.011.462.810
Phải thu khách hàng và phải thu khác	207.829.650.844	200.860.000	208.030.510.844
Đầu tư tài chính	-	5.040.000.000	5.040.000.000
Tổng cộng	706.841.113.654	5.240.860.000	712.081.973.654
Phải trả người bán và phải trả khác	212.267.960.298	-	212.267.960.298
Các khoản vay	22.117.398.066	-	22.117.398.066
Chi phí phải trả	642.464.301	-	642.464.301
Tổng cộng	235.027.822.665	-	235.027.822.665
Chênh lệch thanh khoản thuần	471.813.290.989	5.240.860.000	477.054.150.989

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAMTầng 7, Tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình, Nam Từ Liêm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09a-DN****29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*****Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)***

31/12/2015	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1-5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	284.597.471.153	-	284.597.471.153
Phải thu khách hàng và phải thu khác	458.158.144.912	215.860.000	458.374.004.912
Đầu tư tài chính	-	4.876.952.021	4.876.952.021
Tổng cộng	742.755.616.065	5.092.812.021	747.848.428.086
Phải trả người bán và phải trả khác	67.196.310.198	-	67.196.310.198
Các khoản vay	69.628.648.065	-	69.628.648.065
Chi phí phải trả	2.951.316.799	-	2.951.316.799
Tổng cộng	139.776.275.062	-	139.776.275.062
Chênh lệch thanh khoản thuần	602.979.341.003	5.092.812.021	608.072.153.024

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp, và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN***Danh sách các bên liên quan:***

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	Chủ sở hữu
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau (trực thuộc PVPower)	Chủ sở hữu
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch (trực thuộc PVPower)	Chủ sở hữu
Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh (trực thuộc PVPower)	Chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Bắc Kạn	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh	Cùng chủ sở hữu

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2016</u> <u>đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015</u> <u>đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	100.714.651.858	211.054.673.994
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	118.505.125.098	166.178.323.531
Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	43.383.958.294	-
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	6.309.210.001	10.357.326.549
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	444.858.798	-
Trả cổ tức cho cổ đông		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	-	-
Các cổ đông khác	37.221.476	-
Thu nhập của Ban Giám đốc	1.015.188.409	1.615.147.827

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAMTầng 7, Tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình, Nam Từ Liêm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

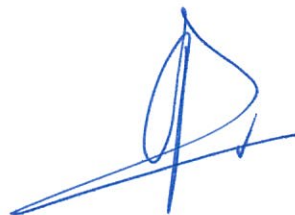
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN****30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)***Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:*

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	2.875.067.947	219.376.738.444
Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	46.340.152.689	76.760.198.434
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	44.284.926.906	38.809.164.052
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	5.538.419.000	25.964.040.061
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	2.773.165.029	4.981.046.774
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh	-	50.954.444
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Bắc Kạn	186.400.227	-
Phải trả nhà cung cấp		
Công ty TNHH Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	33.509.433	-
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	33.544.089	-
Cổ tức phải trả		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	13.533.848.835	1.595.720.458
Các cổ đông khác	11.805.378.658	349.442.041
Người mua trả tiền trước		
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	130.972.971.216	144.260.091.974
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	1.057.125.867	42.847.144

Nguyễn Thị Mai Hoa
 Người lập biểu

Ngày 17 tháng 8 năm 2016



Lê Đình Thái
 Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Tuấn
 Giám đốc

Văn phòng Hà Nội

Tầng 12A, Tòa nhà Vinaconex
34 Láng Hạ, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam
Tel : +84 4 6288 3568
Fax: +84 4 6288 5678

www.deloitte.com/vn

© 2015 Deloitte Việt Nam

Văn phòng Thành phố Hồ Chí Minh

Tầng 18, Tòa nhà Times Square,
22-36 Nguyễn Huệ, Quận 1
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel : +84 8 3910 0751
Fax: +84 8 3910 0750